ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2300/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 28 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH –BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2013 Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2021 trên địa bàn huyện Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH -BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2013. Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên tại Tờ trình số: 1155/TTr-PGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2021 trên địa bàn huyện Điện Biên (*có bảng tổng hợp và danh sách kèm theo*).

Tổng số kinh phí: **326.616.000 đồng**

(Ba trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Giao Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp với UBND các xã chỉ đạo các trường tổ chức cấp phát chế độ cho học sinh theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3.Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính-Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã liên quan, Hiệu trưởng các trường cấp học Mầm non, tiểu học, THCS thuộc huyện; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Huyện uỷ, TT HĐND huyện(B/c);
- LĐ UBND huyện;
- Lưu: VT, GD.

CHỦ TỊCH

Bùi Hải Bình

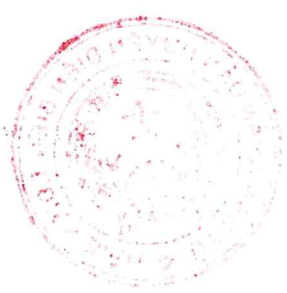

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ 4 THÁNG CUỐI NĂM, ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH TỪ THÁNG 9 - ĐẾN HẾT THÁNG 12/2021

(Kèm theo QĐ số: 2300 / QĐ - UBND, ngày 28 / 9 /2021 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số đối tượng được hưởng (người)	Học bổng			Hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, đồ	Tổng kinh phí tăng thêm 4 tháng cuối năm	Ghi chú
			Mức hỗ trợ 1 người/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm			
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6+7	9
Người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục công lập								
	Tổng số	**62**			**295,616**	**31,000**	**326,616**	
I/	**CẤP MẦM NON**	**4**			**19,072**	**2,000**	**21,072**	
1	MN số 1 xã Na Tông	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
2	MN số 2 xã Na Tông	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
3	MN xã Pom Lót	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
4	Trường MN Pu Lau X Mường Nhà	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
II/	**CẤP TIỂU HỌC**	**27**			**128,74**	**13,50**	**142,236**	-
1	PTDTBT TH xã Mường Pồn	5	1,192	4	23,840	2,500	26,340	
2	TH số 2 xã Mường Pồn	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
3	TH Hoàng Công Chất	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
4	TH xã Noong Luống	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
5	TH xã Noong Hẹt	4	1,192	4	19,072	2,000	21,072	
6	TH xã Núa Ngam	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
7	TH xã Thanh Chăn	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
8	TH Yên Cang	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
9	Trường PTDTBT TH xã Mường Ló	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
10	PTDTBT TH Hẹ Muông	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
11	Trường PTDTBT TH Số1 xã Mường Nh	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
12	TH xã Hua Thanh	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
13	TH xã Thanh Luông	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
14	PTDTBT TH Số 1 Na Tông	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
III/	**CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ**	**31**	**15,496**	**52**	**147,808**	**15,5**	**163,308**	-
1	THCS Noong Luống	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	

STT	Nội dung	Số đối tượng được hưởng (người)	Học bổng			Hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, đồ	Tổng kinh phí tăng thêm 4 tháng cuối năm	Ghi chú
			Mức hỗ trợ 1 người/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm			
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6+7	9
2	THCS xã Noong Hẹt	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
3	TH và THCS xã Na ư	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
4	THCS xã Thanh Hưng	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
5	PTDTBT TH và THCS xã P. Luôi	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
6	THCS Pom Lót	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
7	THCS Thanh Yên	4	1,192	4	19,072	2,000	21,072	
8	THCS xã Mường Pồn	5	1,192	4	23,840	2,500	26,340	
9	Trường TH và THCS xã Pa Thơm	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
10	THCS xã Thanh Chăn	4	1,192	4	19,072	2,000	21,072	
11	PTDTBT THCS xã M. Nhà	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
12	PTDTBT THCS xã N Ngam	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
13	Trường THCS xã Thanh Xương	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/ 2013/TTLT-BGD ĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013 - TỪ THÁNG 9-12/2021

(Kèm theo QĐ số: 2300 / QĐ- UBND, ngày 28/ 9/ 2021 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính:đồng

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm			Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 86	
I/		*Cấp Mầm non:*							***19.072.000***	#	***4***	***2.000.000***	-	***21.072.000***
1		**MN số 1 xã na Tông**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
1	1	Vì Thị Kiều Dương	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
2		**MN số 2 xã Na Tông**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
2	1	Vàng A Na	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
3		**MN xã Pom Lót**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
3	1	Lường Hải Đăng	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	Lớn 1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1,0	500.000		5.268.000
4		**Trường MN Pu Lau X Mường Nhà**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
4	1	Lầu Khía Đi	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1,0	500.000		5.268.000
II/		*Cấp Tiểu học*							***128.736.000***	-	***27***	***13.500.000***	-	***142.236.000***
5		**PTDTBT TH Mường Pồn**							**23.840.000**	-	**5**	**2.500.000**	-	**26.340.000**
5	1	Cà T Phương Ngọc	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
6	2	Giàng Thị Hoa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
7	3	Lầu A Phỏng	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm			Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 86	
8	4	Cà Thị Bích	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
9	5	Lò Minh Thuyên	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	5A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
6		**TH Số 2 Mường Pồn**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
10	1	Vàng Thị Cống	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	2A4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
11	2	Quàng Thị Nguyệt	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
7		**TH Hoàng Công Chất**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
12	1	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
8		**TH xã Noong Luống**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
13	1	Vì Thu Trang	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	2A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
9		**TH Noong Hẹt**					-		**19.072.000**	-	**4**	**2.000.000**	-	**21.072.000**
14	1	Lò chấn An	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
15	2	Lò Văn Bảo	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
16	3	Cà Văn Mạnh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
17	4	Lò Hải Đạt	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
10		**TH xã Núa Ngam**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
18	1	Lường T Mai Linh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
11		**TH xã Thanh Chăn**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
19	2	Nông Quốc Tuấn Anh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm			Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 86	
31	3	Lò Bảo Nam	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5 A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
III/		***Cấp Trung học cơ sở***							***147.808.000***	-	***31***	***15.500.000***	-	***163.308.000***
19		**THCS Noong Luống**							**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
32	1	Vũ T Thúy Hiền	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
33	3	Lò Văn Tuân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
20		**THCS Noong Hẹt**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
34	1	Lò Thị Oanh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
35	2	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9C4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
21		**TH và THCS xã Na ư**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
36	1	Vàng Thị Dùa	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	5a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
37	2	Ly Thị Dung	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5a2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
22		**THCS xã Thanh Hưng**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
38	1	Lò T Thu Thủy	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
39	2	Lò Nhật Phi	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	8B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
23		**PTDTBT TH THCS xã Phu Luông**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
40	1	Mòng Văn Tùng	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
24		**THCS Pom Lót**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	-	**15.804.000**
41	1	Lò Anh Tuấn	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm		Đã cấp NĐ 86	Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền		
12		**TH Yên Cang**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
20	1	Phạm Huy Nhật	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
13		**Trường PTDTBT TH xã Mường Lói**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
21	1	Lường Văn Niệm	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
14		**PTDTBT TH Hẹ Muông**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
22	1	Sùng Lầu Trình	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
23	2	Sùng Thị Pa Ia	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
15		**PTDTBT TH xã Mường Nhà**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
24	1	Vàng Xuân Lập	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	4a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
16		**TH Hua Thanh**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	-	**15.804.000**
25	1	Lầu Thái Sơn	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
26	2	Vừ Thị Mỷ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
27	3	Lầu Văn Lềnh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
17		**TH xã Thanh Luông**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
28	1	Vũ Việt Hoàng	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
18		**TH Số 1 Na Tông**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	-	**15.804.000**
29	1	Quàng Văn Thạch	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
30	2	Lò Văn Công	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm			Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 86	
42	1	Lường T Thu Huyền	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
43	2	Lường Thị Lệ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
25		**THCS Thanh Yên**					-		**19.072.000**	-	**4**	**2.000.000**	-	**21.072.000**
44	1	Nguyễn Thị Quế	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	6A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
45	2	Quàng Thị Ngọc	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	7A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
46	4	Lò Phương Trinh	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	8C2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
47	3	Quàng Văn Thương	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
26		**THCS Mường Pồn**					-		**23.840.000**	-	**5**	**2.500.000**	-	**26.340.000**
48	1	Chá Thị Kía	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	8c	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
49	2	Hờ A Lâu	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	8D	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
50	3	Hờ Thị Dưa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
51	4	Chá Thị Nà	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
52	5	Lò Thị Cương	T 9-12 năm 2021	Hộ cận nghè	9C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
27		**TH và THCS xã Pa Thơm**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
53	1	Quàng Văn Ngọc	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
28		**THCS xã Thanh Chăn**					-		**19.072.000**	-	**4**	**2.000.000**	-	**21.072.000**
54	1	Lò Ngọc Huy	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
55	2	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm			Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 86	
56	3	Nông Quốc Gia Vĩ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
57	4	Lò Thị Oanh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
29		**THCS xã Mường Nhà**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	-	**15.804.000**
58	1	Vàng Thị Dua	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A6	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
59	2	Tòng Thị Phương Thảo	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	7A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
60	3	Lầu Thị Dợ	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	8A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
30		**PTDTBT THCS Núa Ngam**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
61	1	Lường Văn Hải	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
31		**THCS xã Thanh Xương**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
62	1	Lò Thị Ngọc Hải	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	6A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
		Tổng cộng 3 cấp:							**295.616.000**	-	**62**	**31.000.000**	-	**326.616.000**

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/ 2013/TTLT-BGD ĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013 - TỪ THÁNG 9-12/2021- ĐÃ TRỪ KINH PHÍ HƯỞNG THEO NĐ 116/2016

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền	
I/		*Cấp Mầm non:*							***19.072.000***	**-**	***4***	***2.000.000***	***21.072.000***
1		**MN số 1 xã na Tông**					**-**		**4.768.000**	**-**	**1**	**500.000**	**5.268.000**
1	1	Vì Thị Kiều Dương	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
2		**MN số 2 xã Na Tông**					**-**		**4.768.000**	**-**	**1**	**500.000**	**5.268.000**
2	1	Vàng A Na	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
3		**MN xã Pom Lót**					**-**		**4.768.000**	**-**	**1**	**500.000**	**5.268.000**
3	1	Lường Hải Đăng	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	Lớn 1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1,0	500.000	5.268.000
4		**Trường MN Pu Lau X Mường Nhà**					**-**		**4.768.000**	**-**	**1**	**500.000**	**5.268.000**
4	1	Lầu Khía Đi	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1,0	500.000	5.268.000
II/		***Cấp Tiểu học***							***128.736.000***	***9.536.000***	***27***	***13.500.000***	***132.700.000***
5		**PTDTBT TH Mường Pồn**							**23.840.000**	**-**	**5**	**2.500.000**	**26.340.000**
5	1	Cà T Phương Ngọc	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
6	2	Giàng Thị Hoa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
7	3	Lầu A Phóng	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
8	4	Cà Thị Bích	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
9	5	Lò Minh Thuyên	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	5A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền	
6		**TH Số 2 Mường Pồn**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	**10.536.000**
10	1	Vàng Thị Cống	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	2A4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
11	2	Quàng Thị Nguyệt	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
7		**TH Hoàng Công Chất**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	**5.268.000**
12	1	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
8		**TH xã Noong Luống**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	**5.268.000**
13	1	Vì Thu Trang	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	2A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
9		**TH xã Noong Hẹt**					-		**19.072.000**	-	**4**	**2.000.000**	**21.072.000**
14	1	Lò chấn An	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
15	2	Lò Văn Bảo	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
16	3	Cà Văn Mạnh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
17	4	Lò Hải Đạt	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
10		**TH xã Núa Ngam**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	**5.268.000**
18	1	Lường T Mai Linh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
11		**TH xã Thanh Chăn**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	**5.268.000**
19	2	Nông Quốc Tuấn Anh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
12		**TH Yên Cang**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	**5.268.000**
20	1	Phạm Huy Nhật	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
13		**Trường PTDTBT TH xã Mường Lói**					-		**4.768.000**	**2.384.000**	**1**	**500.000**	**2.884.000**
21	1	Lường Văn Niệm	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
14		**PTDTBT TH Hẹ Muông**					-		**9.536.000**	**2.384.000**	**2**	**1.000.000**	**8.152.000**

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	
22	1	Sùng Lầu Trình	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
23	2	Sùng Thị Pa Ia	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
15		**PTDTBT TH xã Mường Nhà**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	**5.268.000**
24	1	Vàng Xuân Lập	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	4a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
16		**TH Hua Thanh**					-		**14.304.000**	**4.768.000**	**3**	**1.500.000**	**11.036.000**
25	1	Lầu Thái Sơn	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
26	2	Vừ Thị Mỷ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
27	3	Lầu Văn Lềnh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
17		**TH xã Thanh Luông**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	**5.268.000**
28	1	Vũ Việt Hoàng	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
18		**TH Số 1 Na Tông**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	**15.804.000**
29	1	Quàng Văn Thạch	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
30	2	Lò Văn Công	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
31	3	Lò Bảo Nam	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5 A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
III/		***Cấp Trung học cơ sở***							***147.808.000***	***16.688.000***	***31***	***15.500.000***	***146.620.000***
19		**THCS Noong Luống**							**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	**10.536.000**
32	1	Vũ T Thúy Hiền	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
33	3	Lò Văn Tuân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
20		**THCS Noong Hẹt**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	**10.536.000**
34	1	Lò Thị Oanh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
35	2	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9C4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	
21		**TH và THCS xã Na ư**					-		**9.536.000**	**2.384.000**	**2**	**1.000.000**	**8.152.000**
36	1	Vàng Thị Dùa	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	5a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
37	2	Ly Thị Dung	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5a2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
22		**THCS xã Thanh Hưng**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	**10.536.000**
38	1	Lò T Thu Thủy	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
39	2	Lò Nhật Phi	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	8B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
23		**PTDTBT TH THCS xã Phu Luông**					-		**4.768.000**	**2.384.000**	**1**	**500.000**	**2.884.000**
40	1	Mòng Văn Tùng	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
24		**THCS Pom Lót**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	**15.804.000**
41	1	Lò Anh Tuấn	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
42	1	Lường T Thu Huyền	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
43	2	Lường Thị Lệ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
25		**THCS Thanh Yên**					-		**19.072.000**	-	**4**	**2.000.000**	**21.072.000**
44	1	Nguyễn Thị Quế	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	6A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
45	2	Quàng Thị Ngọc	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	7A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
46	4	Lò Phương Trinh	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	8C2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
47	3	Quàng Văn Thương	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
26		**THCS Mường Pồn**					-		**23.840.000**	**9.536.000**	**5**	**2.500.000**	**16.804.000**
48	1	Chá Thị Kía	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	8c	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
49	2	Hờ A Lâu	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	8D	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
50	3	Hờ Thị Dưa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền	
51	4	Chá Thị Nà	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
52	5	Lò Thị Cương	T 9-12 năm 2021	Hộ cận nghè	9C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
27		**TH và THCS xã Pa Thơm**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	**5.268.000**
53	1	Quàng Văn Ngọc	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
28		**THCS xã Thanh Chăn**					-		**19.072.000**	-	**4**	**2.000.000**	**21.072.000**
54	1	Lò Ngọc Huy	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
55	2	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
56	3	Nông Quốc Gia Vĩ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
57	4	Lò Thị Oanh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
29		**THCS xã Mường Nhà**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	**15.804.000**
58	1	Vàng Thị Dua	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A6	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
59	2	Tòng Thị Phương Thảo	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	7A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
60	3	Lầu Thị Dợ	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	8A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
30		**PTDTBT THCS Núa Ngam**					-		**4.768.000**	**2.384.000**	**1**	**500.000**	**2.884.000**
61	1	Lường Văn Hải	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
31		**THCS xã Thanh Xương**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	**5.268.000**
62	1	Lò Thị Ngọc Hải	T 01-5 năm 2021	Cận nghèo	6A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
		Tổng cộng 3 cấp:							**295.616.000**	**26.224.000**	**62**	**31.000.000**	**300.392.000**

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

Người Lập

Lầy T. Mai Hiền

Trưởng phòng

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H.ĐIỆN BIÊN-T.ĐIỆN BIÊN

Đặng Quang Huy